TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **16**/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 09/02/2023.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Hòa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Phó chủ tịch Hội Phụ nữ thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Ông Trần Công Danh - Cán bộ hưu trí.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thuý Duyên – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 3170/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/11/2022 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1958;

Địa chỉ: B20, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Thanh H**, sinh năm 1954;

Địa chỉ: B20, khu phố 6, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Địa chỉ liên lạc: 23 N, phường N, Quận 1, Thành phố H.

(Bà H, ông H có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 10/01/2023, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông H kết hôn vào năm 1980, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc vào thời gian đầu kể từ khi kết hôn nhưng sau đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình dẫn tới cãi vã, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt kéo dài cho đến năm 1990 thì cả hai quyết định ly thân cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không còn liên quan đến nhau. Ngày 14/11/2022 bà H quyết định làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết để bà được ly hôn với ông Trần Thanh H.

Về con chung: Bà H xác định có 02 con chung tên Trần Anh V, sinh ngày 05/4/1982 và Trần Quốc T, sinh ngày 08/4/1984. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Trần Ngọc Quỳnh A, sinh ngày 24/7/1995 là con riêng của bà H nên cũng không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do bận công việc nên bà đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Theo bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 15/12/2022, bị đơn ông Trần Thanh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà H kết hôn với nhau vào năm 1980, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N, có tổ chức cưới hỏi, hôn nhân tự nguyện. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 1990. Trong thời gian chung sống ông H cho rằng bà H đòi hỏi quá nhiều làm phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình dẫn tới cãi vã, cuộc sống vợ chồng ngột ngạt kéo dài cho đến năm 1990 bà H dẫn con lên Đà Lạt và kể từ đó vợ chồng không còn chung sống với nhau nữa. Ông H có đơn đề nghị yêu cầu Toà án thành phố B tiếp tục thụ lý giải quyết ly hôn giữa ông và bà H mà không cần chuyển hồ sơ cho Toà án có thẩm quyền theo lãnh thổ nơi ông sinh sống và đề nghị xét xử vắng mặt đối với ông H vì lý do tuổi cao sức yếu, không đi lại được.

Về con chung: Ông H xác định có 02 con chung tên Trần Anh V, sinh ngày 05/4/1982 và Trần Quốc T, sinh ngày 08/4/1984. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Đối với cháu Trần Ngọc Quỳnh A, sinh ngày 24/7/1995 là con riêng của bà H nên cũng không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do bận công việc nên ông đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay, ngoài các chứng cứ các đương sự đã cung cấp từ khi thụ lý, nguyên đơn, bị đơn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã thực hiện đúng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thụ lý vụ án đúng thẩm quyền; Xác định quan hệ pháp luật, tư cách của đương sự và thu thập chứng cứ đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Từ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ có đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông H; về con chung: Bà H và ông H xác nhận có 02 con chung là Trần Anh V, sinh ngày 05/04/1982 và Trần Quốc T, sinh ngày 08/04/1984; Nay hai cháu đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tố tụng:

- *Về tư cách tố tụng và quan hệ tranh chấp:*

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Trần Thanh H. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định bà H là nguyên đơn, ông H là bị đơn. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn".

- *Về thẩm quyền giải quyết:* Ông Trần Thanh H có địa chỉ cư trú tại Quận 1, thành phố H nhưng ông đã làm đơn đề nghị Toà án nhân dân thành phố B tiếp tục thụ lý giải quyết vụ án ly hôn giữa ông và bà H mà không cần chuyển hồ sơ cho Toà án có thẩm quyền. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đ là đúng quy định của pháp luật.

- Về thủ tục tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà Nguyễn Thị H và ông Trần Thanh H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết

hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh N cấp giấy chứng nhận kết hôn số 33/2005 quyển số 01 ngày 30/03/1980. Đối chiếu quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 xác định hôn nhân của bà H và ông H là hợp pháp.

Bà H và ông H đều thừa nhận sau quá trình chung sống thì hai bên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau.

Xét thấy: Quá trình làm việc, Bà H và ông H đều thừa nhận sau khi kết hôn thời gian đầu vợ chồng chung sống bình thường, hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính cách không hòa hợp, hai vợ chồng hay gây gỗ, xung đột, cãi vả với nhau và đã không còn chung sống với nhau kể từ năm 1990 cho đến nay. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông bà H và ông H là có thật, trầm trọng, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, bà H xin ly hôn thì ông H cũng đồng ý ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà H và ông H là phù hợp.

Về con chung: Bà H và ông H xác định ông bà có 02 con chung tên Trần Vân Anh, sinh ngày 05/4/1982 và Trần Quốc Thịnh, sinh ngày 08/4/1984. Nay cả hai người đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xét ý kiến của ông bà là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà H và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà H và ông H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 40, khoản 4 Điều 147, 228, 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986; Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đối với ông Trần Thanh H.

Cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Trần Thanh H.

2. Về con chung: Bà H và ông H xác định ông bà có 02 con chung tên Trần Anh V, sinh ngày 05/4/1982 và Trần Quốc T, sinh ngày 08/4/1984. Hiện nay hai cháu đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà H và ông H xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà H và ông H khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thuộc trường hợp được miễn án phí.

6. Quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H, ông Trần Thanh H được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự TP.Biên Hòa;
- UBND xã/phường nơi ĐKKH;
- Đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Hòa